



dōng cè

东侧

noun · east side

Example Sentences

xué xiào zài dōng cè

学校在东侧。

The school is on the east side.

gōng yuán dōng cè yǒu yī tiáo xiǎo hé

公园东侧有一条小河。

There is a small river on the east side of the park.

dà lóu dōng cè de chuāng hù zài xià wǔ néng zhào dào yáng guāng

大楼东侧的窗户在下午能照到阳光。

The windows on the east side of the building get sunlight in the afternoon.

Trace each character, then write the word on your own.

东	东	东	东	东	东	东	东				
侧	侧	侧	侧	侧	侧	侧	侧	侧	侧	侧	侧